

THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển bổ sung đợt 1 vào đại học hệ chính quy của Đại học Huế theo phương thức xét kết quả thi THPT quốc gia năm 2018

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 309/TB-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế về việc thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-ĐHH ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Đại học Huế năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-ĐHH ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế về việc thay thế thành viên Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Đại học Huế năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-HĐTSDH ngày 05 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế về việc công bố điểm trúng tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy của Đại học Huế theo phương thức xét kết quả thi THPT quốc gia năm 2018,

Nay Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế thông báo xét tuyển bổ sung đợt 1 vào đại học hệ chính quy của Đại học Huế theo phương thức xét kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 với nội dung cụ thể như sau:

1. MỘT SỐ THÔNG TIN CẦN BIẾT

1.1. Khoa Giáo dục Thể chất

- Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải sử dụng kết quả thi môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định, gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ, Chạy 100m hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu (với các nội dung: Bật xa tại chỗ; Chạy 100m) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để đăng ký xét tuyển. Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2.

- Điều kiện xét tuyển:

- + Điểm thi môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 ;
- + Thí sinh phải có thể hình cân đối; không bị dị tật, dị hình; nam cao 1,65m, nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,55m, nặng 40kg trở lên.

1.2. Trường Đại học Ngoại ngữ

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng điểm môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga được giảm 50% học phí.

1.3. Trường Đại học Kinh tế

- **Ngành Tài chính - Ngân hàng** (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp):

+ Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

+ Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường Đại học Rennes I – Cộng hòa Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định;

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy, 01 của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và 01 của Trường Đại học Rennes I – Cộng hòa Pháp;

+ Ưu đãi: Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của Đại học Rennes I – Cộng hòa Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, học tập).

- **Chương trình chất lượng cao:**

+ Chương trình đào tạo: được xây dựng và phát triển dựa trên chương trình đào tạo ngành tương ứng của các trường đại học tiên tiến nước ngoài;

+ Giảng viên: Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên có trình độ cao của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, giảng viên thỉnh giảng nước ngoài;

+ Được tiếp cận thực tế tại các tổ chức, doanh nghiệp và được giảng viên thỉnh giảng từ các đơn vị đó trực tiếp giảng dạy;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Anh. Hơn 30% các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh;

+ Cơ hội học tập nước ngoài: Sinh viên học chương trình chất lượng cao có cơ hội được học trao đổi (từ 1 học kỳ đến 1 năm), thực tập ngắn hạn ở nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa nhà trường và các đối tác nước ngoài.

- **Ưu đãi dành cho sinh viên có điểm tuyển sinh cao:**

Đối tượng	Điểm tuyển sinh (không tính điểm ưu tiên)	
	Trên 26 điểm	Từ 24 đến dưới 26 điểm
Ưu đãi	Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên	Học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

1.4. Trường Đại học Nông Lâm

Các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành: Thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi học chung năm thứ nhất, sinh viên được xét vào học một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định, căn cứ vào nguyện vọng đã đăng ký trong hồ sơ xét tuyển và kết quả học tập của thí sinh.

1.5. Trường Đại học Nghệ thuật

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành của Trường Đại học Nghệ thuật, ngoài môn văn hóa, thí sinh phải sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để đăng ký xét tuyển (ngành Điêu khắc là các môn Tượng tròn, Phù điêu; những

ngành còn lại là các môn Hình họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục). Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 1.

- Điều kiện xét tuyển: Điểm mỗi môn năng khiếu phải ≥ 5.0 .

1.6. Trường Đại học Sư phạm

- Điều kiện xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của 3 năm học lớp 10, 11, 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT).

- Những ngành có quy định môn chính thì môn chính có hệ số 2 và điều kiện xét tuyển là điểm môn chính chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

1.7. Trường Đại học Khoa học

- Thí sinh xét tuyển vào ngành Kiến trúc (khối V), ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải sử dụng kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật: nội dung Vẽ tĩnh vật) do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật: nội dung Vẽ tĩnh vật) của Hội đồng tuyển sinh các Trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cấp để xét tuyển. Môn Vẽ Mỹ thuật có hệ số 1.5.

- Điều kiện xét tuyển đối với ngành Kiến trúc là điểm môn Vẽ Mỹ thuật chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

2. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN (ĐKXT) VÀ XÉT TUYỂN BỔ SUNG ĐỢT 1

2.1. Hồ sơ ĐKXT

Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường trong Đại học Huế và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là cao nhất).

Hồ sơ ĐKXT gồm có:

- Phiếu ĐKXT theo mẫu quy định của Đại học Huế;
- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2018;
- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu (đối với thí sinh ĐKXT vào các ngành năng khiếu);
- Giấy khám sức khỏe do Bệnh viện cấp huyện trở lên cấp (đối với thí sinh sử dụng kết quả thi môn năng khiếu do HĐTS các trường ngoài Đại học Huế cấp để xét tuyển vào các ngành đào tạo của Khoa Giáo dục Thể chất);
- Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh;
- Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/1 nguyện vọng.

Ghi chú: Các mẫu Phiếu đăng ký xét tuyển thí sinh tải tại địa chỉ:

<http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

2.2. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thời gian: **Từ ngày 14/8/2018 đến ngày 21/8/2018.**

Địa điểm: Thí sinh nộp hồ sơ theo một trong hai cách sau:

- Nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế;
- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên (Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào dấu ngày gửi của Bưu điện trên phong bì và hồ sơ được Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế nhận trước ngày Hội đồng tuyển sinh họp để công bố điểm trúng tuyển).

2.3. Công bố kết quả trúng tuyển

Công bố kết quả trúng tuyển: Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế dự kiến công bố kết quả trúng tuyển tại địa chỉ <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn> trước 17 giờ 00 ngày 26/8/2018.

DANH MỤC TÊN TRƯỜNG – NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH BỔ SUNG ĐỢT 1 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2018

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
	CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					3091	
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				100	
1	Luật		7380101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp (*) 4. Ngữ văn, Tiếng Anh, KHXH (*)	C00 D01 D64 D78	100	16
	2. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC				27	
2	Giáo dục Thể chất		7140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	27	17
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				43	
3	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03 D01 D15 D44	15	17.15
4	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1) 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02 D01 D15 D42	2	15

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
5	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01 D14 D15	7	17.25
6	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1) 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01 D14 D15	19	15
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				103	
	I. Các chương trình liên kết					54	
7	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	A00 A01 D01 D03	30	13
8	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A00 A01 D01 A16	24	13
	II. Các chương trình chất lượng cao					49	
9	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A00 A01 D01 A16	24	13

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
10	Kiểm toán		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A00 A01 D01 A16	25	15.5
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				935	
	I. Nhóm ngành Lâm nghiệp					116	
11	Lâm học		7620201	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*) 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*) 4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	B00 C13 D08 A02	56	13
12	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*) 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*) 4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	B00 C13 D08 A02	60	13
	II. Nhóm ngành Thủy sản					146	
13	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, GDCD (*) 3. Toán, Vật lí, Hóa học 4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	B00 B04 A00 C13	99	13
14	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, GDCD (*) 3. Toán, Vật lí, Hóa học 4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	B00 B04 A00 C13	23	13
15	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, GDCD (*) 3. Toán, Vật lí, Hóa học 4. Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (*)	B00 B04 A00 C13	24	13
	III. Nhóm ngành Nông nghiệp					166	
16	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, GDCD (*) 3. Toán, Sinh học, Địa lí (*) 4. Toán, Vật lí, Hóa học	B00 B04 B02 A00	85	13

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
17	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, GDCD (*) 3. Toán, Sinh học, Địa lí (*) 4. Toán, Vật lí, Hóa học	B00 B04 B02 A00	56	13
18	Nông học		7620109	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, GDCD (*) 3. Toán, Sinh học, Địa lí (*) 4. Toán, Vật lí, Hóa học	B00 B04 B02 A00	25	13
	IV. Các ngành khác					507	
19	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Địa lí (*) 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*) 4. Toán, Vật lí, Hóa học	B00 B02 D08 A00	101	14
20	Thú y		7640101	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Sinh học, Địa lí (*) 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*) 4. Toán, Vật lí, Hóa học	B00 B02 D08 A00	17	15
21	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Hóa học 3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	B00 A00 A01 D01	30	13
22	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*) 4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A00 A01 C01 A02	60	13
23	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Hóa học 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*) 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	B00 A00 D08 D07	49	13

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
24	Kỹ thuật cơ - điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học (*) 4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	A00 A01 A02 C01	5	13
25	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học (*) 4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	A00 A01 A02 C01	52	13
26	Công nghệ chế biến lâm sản		7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Sinh học (*) 3. Toán, Sinh học, Hóa học 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 A02 B00 D07	34	13
27	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lí, Toán 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	A00 D01 C04 C00	18	13
28	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*) 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	A00 D01 C04 C00	14	13
29	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Sinh học, Hóa học 2. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*) 3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	B00 C04 C00 D15	23	13
30	Phát triển nông thôn		7620116	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*) 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	C00 D01 C04 D15	104	13

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				47	
31	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	4	17
32	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	7	16
33	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>)	H00	3	16
34	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	11	16
35	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	9	16
36	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	13	16
	7. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				60	
37	Công nghệ kỹ thuật môi trường		7510406	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Sinh học (*) 3. Toán, Hóa học, Sinh học 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 A02 B00 D07	15	13
38	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*) 4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	A00 A01 D07 C01	15	13
39	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 A01 D01 D07	15	13

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
40	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	A00 A01 D01 C01	15	13
	8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				744	
41	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2) 2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00 A01	70	22
42	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán , Vật lí, Hóa học (Môn chính: Toán, hệ số 2) 2. Toán , Vật lí, Tiếng Anh (Môn chính: Toán, hệ số 2)	A00 A01	60	22
43	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2) 2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00 A01	90	22
44	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2) 2. Toán, Sinh học, Hóa học (Môn chính: Hóa học, hệ số 2)	A00 B00	60	22
45	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học , Hóa học (Môn chính: Sinh học, hệ số 2) 2. Toán, Sinh học , Tiếng Anh (*) (Môn chính: Sinh học, hệ số 2)	B00 D08	60	22
46	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, GD CD (*) 3. Ngữ văn, Địa lí, GD CD (*)	C00 C19 C20	70	17
47	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn , Lịch sử, Địa lí (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2) 2. Ngữ văn , Lịch sử, Tiếng Anh (Môn chính: Ngữ văn, hệ số 2)	C00 D14	90	22

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
48	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử , Địa lí (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	C00	50	22
				2. Ngữ văn, Lịch sử , Tiếng Anh (Môn chính: Lịch sử, hệ số 2)	D14		
49	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	17
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
50	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	17
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
51	Giáo dục Tiểu học		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	34	17
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
52	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	17
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
53	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)		T140211	1. Toán, Vật lí , Hóa học (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A00	30	22
				2. Toán, Vật lí , Tiếng Anh (Môn chính: Vật lí, hệ số 2)	A01		
	9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				1032	
54	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	13
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
55	Triết học		7229001	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	40	13
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
56	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	41	13
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
57	Ngôn ngữ học		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C00 D14 C19	33	13
58	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C00 D14 C19	46	13
59	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D14 D01	50	13
60	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C00 D14 C19	30	13
61	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	C00 D01 D15	44	13.75
62	Sinh học		7420101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	A00 B00 D08	36	13
63	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	A00 B00 D08	67	13
64	Vật lí học		7440102	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 A01	38	13
65	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07	48	13
66	Địa chất học		7440201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 B00 D07	38	13

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu	Mức điểm nhận hồ sơ ĐKXT
67	Địa lí tự nhiên		7440217	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 B00 D07	40	13
68	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 B00 D07	55	13
69	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 A01	67	13
70	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07	39	13
71	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học (*) 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 B00 D07	40	13
72	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5) 2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00 V01	105	13
73	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	C00 D14 D01	95	13
74	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	A00 B00 D07	60	13

Lưu ý: (*) là những tổ hợp môn mới của ngành.

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Các Phó chủ tịch HĐTS;
- Các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc;
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

Đã ký

**GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Linh**